

だい か き そ
第1課 基礎30

Bài 1 Cơ bản 30

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	技能実習	ぎのうじっしゅう	Thực tập kỹ năng		
2	技能実習生	ぎのうじっしゅうせい	Thực tập sinh kỹ năng		
3	工場	こうじょう	Nhà máy		
4	製造	せいぞう	Chế tạo		
5	機械	きかい	Máy móc		
6	安全	あんぜん	An toàn		
7	危険 (な)	きけん (な)	Nguy hiểm (tính từ)	Thường sẽ hay viết bằng chữ Kanji, nhưng trong nhà máy, đôi khi được viết bằng chữ Katakana là "キケン (Nguy hiểm)".	
8	危ない	あぶない	Nguy hiểm		
9	清掃	せいそう	Vệ sinh		
10	非常口	ひじょうぐち	Cửa thoát hiểm		
11	注意	ちゅうい	Chú ý		
12	火事	かじ	Hỏa hoạn		
13	事故	じこ	Sự cố		
14	服装	ふくそう	Trang phục		
15	安全装置	あんぜんそうち	Thiết bị an toàn		

だい か き そ
第2課 基礎30

Bài 2 Cơ bản 30

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	安全カバー	あんぜんかばー	Nắp đậy an toàn		
2	けが	けが	Vết thương		
3	けがをします	けがをします	Bị thương		
4	電源	でんげん	Nguồn điện		
5	電源を切ります	でんげんをきります	Tắt nguồn điện		
6	非常停止ボタン	ひじょうていしぼたん	Nút dừng khẩn cấp		
7	非常停止ボタンを押します	ひじょうていしぼたんをおします	Nhấn nút dừng khẩn cấp		
8	ルール	るーる	Quy tắc		
9	ルールを守ります	るーるをまもります	Tuân thủ quy tắc		
10	止めます	とめます	Cho dừng		
11	機械を止めます	きかいをとめます	Cho dừng máy		
12	やって	やって	Hãy làm		
13	止めて	とめて	Hãy dừng lại		
14	取って	とって	Hãy lấy		
15	だめ（な）	だめ（な）	Không được, không tốt (tí nh từ)		

だい か ざいりゅうしかく ろうどうけいやく
第3課 在留資格、労働契約1

Bài 3 Tư cách lưu trú, Hợp đồng lao động 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	監理団体	かんりだんたい	Đoàn thể giám sát (nghiep đoàn)	Là tổ chức phi lợi nhuận thực hiện quản lý và hướng dẫn về việc học tập kỹ năng và các hoạt động của thực tập sinh kỹ năng.	
2	技術移転	ぎじゅついてん	Chuyển giao kỹ thuật		
3	技能実習期間	ぎのうじっしゅうきかん	Thời gian thực tập kỹ năng		
4	職種	しよくしゅ	Ngành nghề		
5	在留資格	ざいりゅうしかく	Tư cách lưu trú		
6	パスポート	ぱすぽーと	Hộ chiếu		
7	在留カード	ざいりゅうカード	Thẻ lưu trú		
8	入管	にゅうかん	Cục quản lý nhập cảnh	Chữ viết tắt của "入国管理庁 (Cục quản lý nhập cảnh)", "入国管理局 (Cục quản lý nhập cảnh)".	
9	在留期間	ざいりゅうきかん	Thời hạn lưu trú		
10	雇用契約	こようけいやく	Hợp đồng tuyển dụng		
11	給与明細	きゅうよめいさい	Bảng chi tiết lương		
12	給料	きゅうりょう	Lương		
13	残業手当	ざんぎょうてあて	Trợ cấp làm tăng ca		
14	労働時間	ろうどうじかん	Thời gian làm việc		

だい か ろうどうけいやく ぜい ほけん
第4課 労働契約2、税と保険

Bài 4 Hợp đồng lao động 2, Thuế và Bảo hiểm

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	控除 (します)	こうじょ (します)	Khấu trừ (động từ)	Trừ đi một số tiền nhất định từ số tiền ban đầu. Chủ yếu được sử dụng khi trừ tiền thuế.	かぞく やしな ひと ふようこうじょ う 家族を養っている人は、「扶養控除」を受けられる場合があります。 Người phải cấp dưỡng cho gia đình thì có trường hợp được hưởng "Khấu trừ cấp dưỡng".
2	ボーナス	ぼーなす	Tiền thưởng		
3	有休	ゆうきゅう	Nghỉ phép có lương	"有給休暇 (Nghỉ phép có lương)". Là việc nghỉ là m mà vẫn được trả tiền lương. Cách nói ngắn gọn của "有給休暇 (Nghỉ phép có lương)" là "有休 (Gọi tắt)".	らいしゅうゆうきゅう しんせいしょ だ 来週、有休をとるので申請書を出しました。 Tuần sau tôi sẽ nghỉ phép, vì vậy tôi đã nộp đơn xin.
4	代休	だいきゅう	Nghỉ bù	Là ngày được nghỉ bù trong trường hợp đi làm vào ngày nghỉ.	
5	労働基準法	ろうどうきじゅんぽう	Luật lao động cơ bản	Là bộ luật của Nhật Bản quy định các tiêu chuẩn về lao động.	
6	労働条件	ろうどうじょうけん	Điều kiện lao động		
7	税金	ぜいきん	Tiền thuế		
8	所得税	しょとくぜい	Thuế thu nhập	Là tiền thuế đánh vào thu nhập như tiền lương trong một năm.	
9	住民税	じゅうみんぜい	Thuế cư dân	Thuế nộp cho chính quyền địa phương nơi sinh sống.	
10	厚生年金	こうせいねんきん	Lương hưu	Là chế độ lương hưu mà nhân viên công ty và cán bộ công chức tham gia và được chi trả khi tuổi cao, bị bệnh tật hoặc tử vong.	
11	雇用保険	こようほけん	Bảo hiểm thất nghiệp	Là bảo hiểm được chi trả trong trường hợp thất nghiệp hoặc đi tìm việc làm khác	
12	健康保険	けんこうほけん	Bảo hiểm y tế	Là bảo hiểm được chi trả khi bản thân người tham gia hoặc gia đình phải điều trị y tế.	

Bài 4 Hợp đồng lao động 2, Thuế và Bảo hiểm

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
13	社会保険	しゃかいほけん	Bảo hiểm xã hội	Là tên gọi chung cho bảo hiểm y tế, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm chăm sóc, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động. Cũng có trường hợp chỉ bảo hiểm y tế và bảo hiểm hưu trí chủ yếu do nhân viên công ty tham gia.	
14	労災	ろうさい	Tai nạn lao động	Viết tắt của "労働災害 (Tai nạn lao động)". Là việc bị thương trong khi làm việc hoặc bị bệnh do làm việc.	
15	労災保険	ろうさいほけん	Bảo hiểm tai nạn lao động	Là bảo hiểm chi trả một khoản tiền thanh toán một lần trong trường hợp phát sinh chi phí điều trị, cho khoảng thời gian không thể làm việc hoặc cho thương tật do tai nạn lao động.	

だい か しゅうぎょう
第5課 就業

Bài 5 Việc làm

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	遅刻 (します)	ちこく (します)	Đi muộn (động từ)		
2	早退 (します)	そうたい (します)	Về sớm (động từ)		
3	休憩 (します)	きゅうけい (します)	Nghỉ giải lao (động từ)		
4	残業 (します)	ざんぎょう (します)	Làm thêm giờ (động từ)		
5	定時	ていじ	Giờ quy định	Giờ đã được quy định. Tại nơi làm việc, chủ yếu chỉ thời gian đã được quy định ví dụ giờ đến công ty, giờ về.	今日は定時に帰ります。 Hôm nay tôi sẽ về đúng giờ.
6	規則	きそく	Quy tắc		
7	休日	きゅうじつ	Ngày nghỉ		
8	始業時間	しぎょうじかん	Giờ bắt đầu làm việc		
9	終業時間	しゅうぎょうじかん	Giờ kết thúc làm việc		
10	指導員	しどういん	Người hướng dẫn		
11	生活指導員	せいかつしどういん	Người hướng dẫn đời sống		
12	担当者	たんとうしゃ	Người phụ trách		
13	スイッチ入れるな	すいっちいれるな	Không được bật công tắc		
14	スイッチ切るな	すいっちきるな	Không được tắt công tắc		
15	頭上注意	ずじょうちゅうい	Chú ý trên cao		
16	禁煙	きんえん	Cấm hút thuốc		
17	立入禁止	たちいりきんし	Cấm vào		
18	使用禁止	しようきんし	Cấm sử dụng		

だい か
第6課 5S、安全衛生1

Bài 6 5S, An toàn vệ sinh 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	5S	ごえす	5S	Là 5 từ Seiri, Seiton, Seisou, Seiketsu, Shitsuke. S là chữ viết tắt của các chữ cái đầu. Là từ được sử dụng để duy trì và cải thiện nơi làm việc.	
2	整理	せいり	Seiri (sàng lọc)	Là việc xác định rõ những gì cần thiết và những gì không cần thiết rồi chia sẻ thông tin đó với nhau để nâng cao chất lượng và năng suất.	
3	整頓	せいとん	Seiton (sắp xếp)	Là việc quy định vị trí để và cách để các vật dụng cần thiết, hiển thị chúng một cách rõ ràng nhằm giảm sự không hợp lý và sự lãng phí.	
4	清掃	せいそう	Seisou (sạch sẽ)	Làm vệ sinh để làm cho nơi làm việc trở nên sạch sẽ, đẹp, và dễ hiểu được đó là tình trạng đúng.	
5	清潔	せいけつ	Seiketsu (săn sóc)	Là việc thực hiện triệt để Seiri, Seiton, Seisou để duy trì tình trạng bình thường, không bị bẩn.	
6	しつけ	しつけ	Shitsuke (sẵn sàng)	Là việc tạo thành thói quen để thực hiện được những việc đã được quy định đúng như nó đã được quy định, và tạo thành văn hóa hợp tác lẫn nhau.	
7	掃除 (します)	そうじ (します)	Làm vệ sinh (động từ)		
8	片づけます	かたづけます	Dọn dẹp		
9	捨てます	すてます	Vứt bỏ		
10	汚い	きたない	Bẩn		
11	汚れます	よごれます	Bị bẩn		
12	分別 (します)	ぶんべつ (します)	Phân loại (động từ)		
13	燃えないごみ	もえないごみ	Rác không cháy được		
14	燃えるごみ	もえるごみ	Rác cháy được		
15	挟まれます	はさまれます	Bị kẹp vào		きかい て はさ 機械に手が挟まれました。 Bị kẹp tay vào máy.

だい か
第6課 5S、安全衛生1

Bài 6 5S, An toàn vệ sinh 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
16	巻き込まれます	まきこまれます	Bị cuốn vào		1) 機械に手が巻き込まれます。 Bị cuốn tay vào máy. 2) 手袋がフライス盤に巻き込まれます。 Găng tay bị cuốn vào trong máy phay.
17	やけど (します)	やけど (します)	Bị bỏng (động từ)		
18	落ちます	おちます	Bị rơi		階段から落ちます。 Bị rơi xuống cầu thang.
19	すべります	すべります	Trơn		床がすべります。 Sàn nhà trơn.
20	転びます	ころびます	Bị ngã		工場ですべて転びました。 Bị ngã trong nhà máy do trơn trượt.
21	濡れます	ぬれます	Bị ướt		
22	衛生	えいせい	Vệ sinh		
23	避難 (します)	ひなん (します)	Di tản, lánh nạn (động từ)		
24	救急車	きゅうきゅうしゃ	Xe cứu thương		
25	災害	さいがい	Thảm họa		
26	地震	じしん	Động đất		地震が起きます。 Xảy ra động đất.
27	もぐります	もぐります	Chui xuống		地震だ！机の下にもぐれ！ Có động đất! Hãy nấp dưới gầm bàn!

第7課 安全衛生2、日常業務

Bài 7 An toàn vệ sinh 2, Công việc hàng ngày

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	火気厳禁	かきげんきん	Cấm lửa		
2	開放厳禁	かいほうげんきん	Cấm mở		
3	標識	ひょうしき	Bảng hiệu		
4	気をつけます	きをつけます	Chú ý, cẩn thận		
5	持ち込みます	もちこみます	Mang vào		こうじょうけいたいでんわ も こ 工場に携帯電話を持ち込んではいけません。 Không được mang điện thoại di động vào trong nhà máy.
6	防ぎます	ふせぎます	Phòng ngừa		あんぜんかくにん じ こ ふせ 安全確認して事故を防ぎます。 Xác nhận an toàn để phòng ngừa tai nạn.
7	火	ひ	Lửa		
8	煙	けおり	Khói		
9	消火	しょうか	Chữa cháy		
10	消火器	しょうかき	Bình chữa cháy		
11	非常ベル	ひじょうべる	Chuông khẩn cấp		
12	火災報知機	かさいほうちき	Thiết bị báo cháy		
13	逃げます	にげます	Trốn chạy		
14	現場	げんば	Hiện trường		
15	作業	さぎょう	Thao tác		
16	ミーティング	ミーていんぐ	Họp	Họp, họp đầu giờ sáng, họp cuối giờ, v.v cũng có trường hợp được gọi là "ミーティング (Meeting)".	
17	研修 (します)	けんしゅう (します)	Đào tạo (động từ)		
18	実習 (します)	じっしゅう (します)	Thực tập (động từ)		
19	あいさつ	あいさつ	Chào hỏi		
20	確認 (します)	かくにん (します)	Xác nhận (động từ)		
21	報告 (します)	ほうこく (します)	Báo cáo (động từ)		
22	連絡 (します)	れんらく (します)	Liên lạc (động từ)		
23	相談 (します)	そうだん (します)	Thảo luận (động từ)		
24	渡します	わたします	Đưa	Sử dụng khi đưa đồ vật cho ai đó.	
25	申請書	しんせいしょ	Đơn xin		
26	寝坊 (します)	ねぼう (します)	Ngủ quên (động từ)		

Bài 8 Thực tập kỹ năng/ Công ty

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	技能	ぎのう	Kỹ năng		
2	技能検定試験	ぎのうけんていしけん	Kỳ thi kiểm tra kỹ năng	Là kỳ thi quốc gia nhằm kiểm tra mức độ học tập kỹ năng. Có các kỳ thi cho từng loại nghề nghiệp.	
3	受検（します）	じゅけん（します）	Dự thi (động từ)		
4	資格	しかく	Tư cách		
5	手当	てあて	Trợ cấp	Được trả thêm ngoài lương cơ bản. Ví dụ có trợ cấp đi lại, trợ cấp làm thêm giờ.	ざんぎょう じかんがいてあて 残業をすると、時間外手当がもらえます。 Nếu làm tăng ca thì sẽ được trả trợ cấp làm ngoài giờ.
6	社員	しゃいん	Nhân viên công ty		
7	部長	ぶちょう	Trưởng bộ phận		
8	課長	かちょう	Trưởng phòng		
9	更衣室	こういしつ	Phòng thay đồ		
10	台車	だいしゃ	Xe đẩy		
11	床	ゆか	Sàn		
12	ライン	らいん	Đường chuyền		
13	出口	でぐち	Cửa ra		
14	フォークリフト	ふぉーくりふと	Xe nâng		
15	電気	でんき	Điện		
16	設備	せつび	Thiết bị		
17	警報音	けいほうおん	Âm thanh báo động		
18	コンセント	こんせんと	Ổ cắm	Là phần để cắm phích cắm vào. Phích cắm đôi khi được gọi lầm là ổ cắm.	
19	作業場	さぎょうば	Nơi thao tác		
20	室温	しつおん	Nhiệt độ phòng		
21	表示	ひょうじ	Hiển thị		
22	作業台	さぎょうだい	Bàn thao tác		

Bài 9 An toàn vệ sinh 3, Quản lý sức khỏe

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	禁止	きんし	Nghiêm cấm		
2	表示板	ひょうじばん	Bảng hiển thị		
3	禁止事項	きんしじこう	Nội dung nghiêm cấm		
4	避難訓練	ひなんくんれん	Đào tạo sơ tán lánh nạn		
5	感電（します）	かんでん（します）	Bị điện giật (động từ)		
6	防止（します）	ぼうし（します）	Ngăn chặn (động từ)		
7	予防（します）	よぼう（します）	Phòng ngừa trước (động từ)		
8	転倒（します）	てんとう（します）	Ngã (động từ)		
9	欠けます	かけます	Thiếu, sút mẻ		ほうちょうは かが 包丁の刃が欠けます。 Bị mẻ lưỡi dao.
10	挟まります	はさまります	Kẹp vào		きかい はさ 機械にごみが挟まりました。 Rác đã bị kẹp vào trong máy.
11	足元	あしもと	Dưới chân		
12	不安定（な）	ふあんてい（な）	Không ổn định, không vững (tính từ)		ふあんてい しせい さぎょう 不安定な姿勢での作業はやめましょう。 Đừng làm việc trong tư thế không vững.
13	後片付け	あとかたづけ	Dọn dẹp		
14	救急箱	きゅうきゅうばこ	Bộ sơ cứu		
15	絆創膏	ばんそうこう	Băng dán vết thương		
16	体調	たいちょう	Tình trạng thể chất		
17	血	ち	Máu		
18	熱中症	ねっちゅうしょう	Đột quỵ nhiệt		
19	吐き気	はきけ	Buồn nôn, ói	Thường sẽ nói là "はきけがします (Buồn nôn)". Không nói "はきけします".	
20	嘔吐（します）	おうと（します）	Nôn, ói (động từ)		
21	足がつります	あしがつります	Chân bị chuột rút	Là tình trạng cơ bắp bị chuột rút và không thể di chuyển. Cũng chó cách diễn đạt khác là "こむら返り" "コブラ返り", v.v.	

Bài 9 An toàn vệ sinh 3, Quản lý sức khỏe

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
22	気分が悪いです	きぶんがわるいです	Tôi cảm thấy không khỏe		

第10課 服装・業務・実習

Bài 10 Quần áo/ Nghiệp vụ/ Thực tập

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	作業着	さぎょうぎ	Trang phục làm việc		
2	作業服	さぎょうふく	Trang phục làm việc		
3	作業靴	さぎょうぐつ	Giày bảo hộ lao động		
4	手袋	てぶくろ	Găng tay		てぶくろ 手袋をします。 Đeo găng tay.
5	帽子	ぼうし	Mũ		
6	保護帽	ほごぼう	Mũ bảo hộ		ほごぼう 保護帽をかぶります。 Đội mũ bảo hộ.
7	ヘルメット	へるめっと	Mũ bảo hiểm		ヘルメットをかぶります。 Đội mũ bảo hiểm.
8	保護具	ほごぐ	Đồ bảo hộ		
9	あごひも	あごひも	Dây đeo cằm		あごひもをしめます。 Đóng dây đeo cằm.
10	ボタン	ぼたん	Nút	Có nút của quần áo, nút của máy.	ボタンをとめます。 Cài nút.
11	ポケット	ぽけっと	Túi		ポケットに手を入れてはいけません。 Không được đút tay vào túi.
12	保護メガネ	ほごめがね	Kính bảo hộ		
13	マスク	ますく	Khẩu trang		マスクをします。 Đeo khẩu trang.
14	業務	ぎょうむ	Nghệ vụ		
15	時間厳守	じかんげんしゅ	Giữ đúng giờ		
16	予定	よてい	Dự định		
17	日付	ひづけ	Ngày tháng		
18	準備（します）	じゅんび（します）	Chuẩn bị (động từ)		
19	会議	かいぎ	Cuộc họp		
20	朝礼	ちょうれい	Họp đầu giờ sáng	Là cuộc họp đơn giản nơi mọi người tập trung trước khi làm việc vào buổi sáng. Thực hiện chào hỏi, liên lạc, phát biểu.	
21	報告書	ほうこくしょ	Bản báo cáo		
22	マニュアル	まにゅある	Tài liệu hướng dẫn		
23	作業手順書	さぎょうてじゅんしょ	Bản trình tự thao tác		

だい が ふくそう ぎょうむ じっしゅう
第10課 服装・業務・実習

Bài 10 Quần áo/ Nghiệp vụ/ Thực tập

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
24	調子	ちょうし	Tình trạng		

だい か せいぞう
第11課 製造1

Bài 11 Chế tạo 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	技術	ぎじゅつ	Kỹ thuật		
2	製品	せいひん	Sản phẩm		
3	形	かたち	Hình dạng		
4	仕様書	しょうしょ	Tài liệu đặc tả kỹ thuật		
5	生産（します）	せいさん（します）	Sản xuất (động từ)		
6	納期	のうき	Hạn giao hàng		
7	出荷（します）	しゅっか（します）	Xuất hàng (động từ)		
8	在庫	ざいこ	Tồn kho		
9	メンテナンス	めんてなんす	Bảo trì		
10	材料	ざいりょう	Vật liệu		
11	部品	ぶひん	Linh kiện		
12	工程	こうてい	Công đoạn		
13	作業指示	さぎょうしじ	Chỉ thị thao tác		
14	作業手順	さぎょうてじゅん	Trình tự thao tác		
15	壊れます	こわれます	Bị hỏng		
16	覆い	おおい	Che phủ		
17	カバー	かばー	Nắp đậy		
18	記号	きごう	Ký hiệu	Ký hiệu để nhận dạng linh kiện và vật liệu. Từ ký hiệu sẽ biết được hình dạng của vật liệu và phương pháp gia công.	
19	金属	きんぞく	Kim loại		
20	種類	しゅるい	Chủng loại		
21	取り扱い方法	とりあつかいほうほう	Phương pháp sử dụng		
22	職場	しょくば	Nơi làm việc		
23	設備点検	せつびてんけん	Kiểm tra thiết bị		

だい か せいぞう
第12課 製造2

Bài 12 Chế tạo 2

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	片手	かたて	Một tay		
2	右手	みぎて	Tay phải		
3	左手	ひだりて	Tay trái		
4	両手	りょうて	Hai tay		
5	手首	てくび	Cổ tay		
6	手元	てもと	Trong tầm tay		
7	腰	こし	Eo		
8	高温部	こうおんぶ	Phần nhiệt độ cao		
9	しばらく	しばらく	Trong một thời gian		
10	順番	じゅんばん	Thứ tự		
11	小	しょう	Nhỏ	Có nghĩa là kích thước nhỏ.	
12	大	だい	To	Có nghĩa là kích thước to.	
13	おしまい	おしまい	Kết thúc		
14	スピード	すびーど	Tốc độ		
15	たまに	たまに	Đôi khi, hiếm khi		
16	ちゃんと	ちゃんと	Tốt, chín chu		
17	必要（な）	ひつよう（な）	Cần thiết (tính từ)		
18	他	ほか	Nội dung khác		
19	包装	ほうそう	Đóng gói		
20	同時に	どうじに	Đồng thời		

だい か せいぞうさぎょう
第13課 製造作業1

Bài 13 Thao tác chế tạo 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	検査 (します)	けんさ (します)	Kiểm tra (động từ)		
2	加工 (します)	かこう (します)	Gia công (động từ)		
3	接触 (します)	せっしょく (します)	Tiếp xúc (động từ)		
4	作動 (します)	さどう (します)	Vận hành (động từ)		
5	設定 (します)	せってい (します)	Thiết lập (động từ)		
6	調節 (します)	ちょうせつ (します)	Điều chỉnh (động từ)		
7	無効にします	むこうにします	Vô hiệu hóa		
8	整備 (します)	せいび (します)	Bảo trì (động từ)		
9	点検 (します)	てんけん (します)	Kiểm tra (động từ)		
10	保全 (します)	ほぜん (します)	Bảo trì (động từ)		
11	動かします	うごかします	Thao tác, vận hành (động từ)	Nghĩa là vận hành máy. "動かします (Di chuyển)" cũng được sử dụng để di chuyển một vật đến một nơi khác.	
12	運転 (します)	うんてん (します)	Lái, vận hành (động từ)	Nghĩa là vận hành máy. "運転 (します) (Lái)" cũng được sử dụng để chỉ việc lái xe ô tô.	
13	はかります	はかります	Cân	Được sử dụng khi đo chiều dài, trọng lượng, v.v	おんど はか 温度を計りました。 Tôi đã đo nhiệt độ.
14	操作 (します)	そうさ (します)	Thao tác, vận hành (động từ)		
15	停止 (します)	ていし (します)	Dừng (động từ)		
16	切断 (します)	せつだん (します)	Cắt, ngắt (động từ)		
17	切ります	きります	Cắt		
18	回転 (します)	かいてん (します)	Quay (động từ)		
19	回します	まわします	Xoay		ハンドルを右に回して、調節します。 Xoay tay cầm sang phải để điều chỉnh.
20	押します	おします	Ấn, nhấn		
21	集めます	あつめます	Thu thập, tập trung		

第14課 製造作業2

Bài 14 Thao tác chế tạo 2

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	折れます	おれます	Bị gãy		
2	スイッチを切ります	すいっちをきります	Ngắt công tắc		
3	近づきます	ちかづきます	Đến gần		
4	作り直します	つくりなおします	Làm lại		
5	電源を入れます	でんげんを入れます	Bật nguồn điện		
6	電源を落とします	でんげんをおとします	Tắt nguồn điện		
7	離れます	はなれます	Rời xa		
8	固定します	こていします	Cố định		大きい部品はクランプを利用して固定します。 Cố định các linh kiện lớn bằng kẹp.
9	挟みます	はさみます	Kẹp		プライヤでパイプをしっかりはさみます。 Kẹp chặt ống bằng kim.
10	ゆるめます	ゆるめます	Nới lỏng		スパナでボルトをゆるめます。 Nới lỏng bu lông bằng cờ lê.
11	伸ばします	のばします	Kéo giãn		金属板をローラで伸ばします。 Kéo giãn tấm kim loại bằng con lăn.
12	外します	はずします	Tháo ra, lấy ra		加工品を型から外します。 Lấy sản phẩm gia công ra khỏi khuôn.
13	曲げます	まげます	Bẻ cong, uốn		アルミ板をコの字に曲げます。 Uốn tấm nhôm thành hình chữ C.
14	出します	だします	Đưa ra, tạo ra		この装置は高圧の空気を出します。 Thiết bị này tạo ra không khí áp suất cao.
15	乾かします	かわかします	Làm khô, sấy khô		
16	乾燥（します）	かんそう（します）	Khô (động từ)		
17	数えます	かぞえます	Đếm		
18	運びます	はこびます	Mang vác, vận chuyển		
19	積みます	つみます	Xếp chồng		
20	載せます	のせます	Đặt lên		出荷する部品をコンベアの上に載せます。 Đặt các linh kiện sẽ xuất kho lên trên băng tải.

第14課 製造作業2

Bài 14 Thao tác chế tạo 2

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
21	下ろします	おろします	Hạ xuống, dỡ xuống		フォークリフトで積み荷を下ろします。 Dỡ hàng bằng xe nâng.

第15課 製造作業3

Bài 15 Thao tác chế tạo 3

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	触ります	さわります	Chạm vào, sờ vào		仕上がりを確認するため手で触ります。 Chạm bằng tay để kiểm tra việc làm xong.
2	縛ります	しばります	Thắt buộc		安全靴のひもをしっかり縛ります。 Buộc chắc dây giày an toàn.
3	揃えます	そろえます	Sắp xếp		工具の向きを揃えます。 Sắp xếp công cụ theo cùng hướng.
4	掴みます	つかみます	Nắm		落とさないようにハンドルをしっかり掴みます。 Nắm chặt tay cầm để không làm rơi.
5	残します	のこします	Để lại		完成していないものは残します。 Để lại những thứ còn dang dở.
6	結びます	むすびます	Nối buộc		コード類はしまう前に結びます。 Buộc các loại dây điện trước khi cất giữ.
7	記録（します）	きろく（します）	Ghi chép (động từ)		
8	移ります	うつります	Chuyển sang		この作業は終わりましたから、次の作業に移ります。 Đã làm xong công việc này rồi, giờ chuyển sang công việc tiếp theo.
9	失敗（します）	しっばい（します）	Thất bại (động từ)		
10	しゃがみます	しゃがみます	Ngồi xổm		
11	調整（します）	ちょうせい（します）	Điều chỉnh (động từ)		
12	閉じます	とじます	Đóng		
13	留めます	とめます	Chặn, khóa lại		
14	取り出します	とりだします	Lấy ra		冷凍庫からサバを取り出してください。 Lấy cá thu ra khỏi tủ cấp đông.

だい 15 かい せいぞうさぎょう
第15課 製造作業3

Bài 15 Thao tác chế tạo 3

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Địch	Chú thích	Ví dụ câu
15	拭きます	ふきます	Lau		1) 機械を拭きました。でも、きれいになりません。 Tôi đã lau máy. Nhưng vẫn chưa sạch 2) 洗剤をつけて、冷蔵庫をよく拭きます。 Tôi dùng chất tẩy rửa để lau kỹ tủ lạnh.
16	回ります	まわります	Quay		旋盤はここが速く回ります。 Chỗ này của máy tiện quay rất nhanh.
17	戻します	もどします	Cho quay trở lại		
18	抜きます	ぬきます	Rút ra		部品交換の前にタンクから燃料を抜きます。 Chỗ này của máy tiện quay rất nhanh.
19	加熱（します）	かねつ（します）	Gia nhiệt (động từ)		
20	仕上げます	しあげます	Hoàn thiện		最後に色を塗って仕上げます。 Cuối cùng, sơn và hoàn thiện.
21	冷却（します）	れいきゃく（します）	Làm mát		

だい 16 かい かい だい 16 かい
第16課 測定・位置

Bài 16 Đo lường/ Vị trí

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Địch	Chú thích	Ví dụ câu
1	位置	いち	Vị trí		
2	寸法	すんぽう	Kích thước		
3	測定 (します)	そくてい (します)	Đo lường (động từ)		
4	計測 (します)	けいそく (します)	Đo (động từ)		
5	計測器	けいそくき	Dụng cụ đo lường		
6	温度	おんど	Nhiệt độ		
7	高さ	たかさ	Chiều cao		
8	長さ	ながさ	Chiều dài		
9	重さ	おもさ	Cân nặng		
10	厚さ	あつさ	Chiều dày		
11	硬さ	かたさ	Độ cứng		
12	深さ	ふかさ	Độ sâu		
13	表面	ひょうめん	Bề mặt		
14	すきま	すきま	Khe hở		
15	中心	ちゅうしん	Trung tâm, chính giữa		
16	値	あたい	Giá trị		
17	安定 (します)	あんてい (します)	Ổn định (động từ)		
18	大きさ	おおきさ	Độ lớn		
19	数	かず	Số lượng		
20	誤差	ごさ	Dung sai		
21	中	なか	Trung bình, vừa		
22	反対	はんたい	Ngược lại		
23	周り	まわり	Xung quanh		

だい 17 かい ほんしつかんり
第17課 品質管理

Bài 17 Quản lý chất lượng

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	不良品	ふりょうひん	Hàng lỗi		
2	不具合	ふぐあい	Tình trạng xấu		
3	ミス (します)	みす (します)	Gây ra lỗi (động từ)		
4	苦情	くじょう	Khiếu nại		
5	修理 (します)	しゅうり (します)	Sửa (động từ)		
6	異常音	いじょうおん	Âm thanh bất thường		
7	故障 (します)	こしょう (します)	Hỏng (động từ)		
8	品質	ひんしつ	Chất lượng		
9	品質管理	ひんしつかんり	Quản lý chất lượng		
10	おかしい	おかしい	Kỳ lạ	Có nghĩa là bất thường	
11	温度管理	おんどかんり	Quản lý nhiệt độ		
12	チェック (します)	ちえっく (します)	Kiểm tra (động từ)		
13	なくなります	なくなります	Hết, không còn		
14	残り	のこり	Còn lại		
15	破損 (します)	はそん (します)	Hư hỏng (động từ)		
16	不足 (します)	ふそく (します)	Thiếu (động từ)		
17	変 (な)	へん (な)	Kỳ lạ (tính từ)		
18	補充 (します)	ほじゅう (します)	Bổ sung (động từ)		
19	目視	もくし	Bằng mắt		
20	もったいない	もったいない	Lãng phí		必要な工具がすぐ見つけられないと、時間がもったいないです。 Nếu không tìm thấy ngay các công cụ cần thiết thì có nghĩa là đang lãng phí thời gian.
21	割れます	われます	Vỡ, bể		
22	サンプル	さんぷる	Mẫu		
23	変色	へんしょく	Sự đổi màu		

第18課 食品の安全衛生1

Bài 18 An toàn vệ sinh thực phẩm 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	異物	いぶつ	Dị vật		
2	異物混入	いぶつこんにゅう	Lẫn dị vật		
3	賞味期限	しょうみきげん	Thời hạn sử dụng		
4	異常	いじょう	Bất thường		
5	食中毒	しょくちゅうどく	Ngộ độc thực phẩm		
6	換気	かんき	Thông gió		
7	排水溝	はいすいこう	Cống thoát nước		
8	生ごみ	なまごみ	Rác thức ăn		
9	殺菌（します）	さっきん（します）	Khử trùng (động từ)		
10	金属探知機	きんぞくたんちき	Máy dò kim loại	Cũng có trường hợp gọi tắt 金属探知機 là "きんたん (Máy dò kim loại)". Ngoài ra, người ta cũng sử dụng tên gọi 金属検知器・金属検出器（きんけん）.	
11	X線探知機	えっくすせんたんちき	Máy dò tia X		
12	洗剤	せんざい	Chất tẩy rửa		
13	せっけん	せっけん	Xà phòng		
14	泡	あわ	Bọt		
15	消毒（します）	しょうどく（します）	Khử trùng (động từ)		
16	消毒液	しょうどくえき	Dung dịch khử trùng		
17	乾拭き（します）	からぶき（します）	Lau khô (động từ)		
18	汚れ	よごれ	Vết bẩn		よごれをふき取ります。 Lau sạch bụi bẩn.
19	指	ゆび	Ngón tay		
20	爪	つめ	Móng tay		
21	ローラー	ろーらー	Con lăn	Con lăn bằng dĩnh để làm vệ sinh. Là dụng cụ để loại bỏ bụi.	

第19課 食品の安全衛生2、道具1

Bài 19 An toàn vệ sinh thực phẩm 2, Dụng cụ 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	カビ	かび	Mốc		カビが生えます。 Bị nấm mốc.
2	虫	むし	Côn trùng		虫が発生します。 Có côn trùng.
3	ゴキブリ	ごきぶり	Gián		
4	ハエ	はえ	Ruồi		
5	ねずみ	ねずみ	Chuột		
6	害虫	がいちゅう	Sâu bệnh		
7	発生（します）	はっせい（します）	Phát sinh (động từ)		ハエが発生します。 Có ruồi.
8	排水	はいすい	Thoát nước		
9	傷み	いたみ	Vết thương		傷みがないかを確認します。 Xác nhận xem có vết thương không.
10	手洗い	てあらい	Rửa tay		
11	汚染	おせん	Ô nhiễm		
12	ブラシ	ぶらし	Bàn chải		ブラシで機械を洗浄します。 Làm sạch máy bằng bàn chải.
13	長靴	ながぐつ	Giày cao cổ		
14	作業帽	さぎょうぼう	Mũ vải bảo hộ lao động		
15	エプロン	えぷろん	Tạp dề		
16	傷	きず	Vết xước	Được sử dụng để chỉ các thương tích của cơ thể, hoặc phần có bề mặt của vật liệu hoặc sản phẩm bị sứt mẻ, bị nứt hoặc trầy xước.	
17	まな板	まないた	Thớt		
18	包丁	ほうちょう	Dao làm bếp		
19	フードカッター	ふーどかッター	Máy cắt thực phẩm		
20	しまいます	しまいます	Cất đi	Giống với "片づける (Cất)".	道具を元のところにしまします。 Cất dụng cụ vào vị trí cũ.
21	緩衝材	かんしょうざい	Vật liệu đệm		

第19課 食品の安全衛生2、道具1

Bài 19 An toàn vệ sinh thực phẩm 2, Dụng cụ 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
22	センサー	せんさー	Cảm biến		
23	テープ	てーぷ	Băng keo	Băng keo dán hộp đóng gói.	製品を箱に入れたら、ふたをテープで留めます。 Sau khi cho sản phẩm vào hộp, dùng băng keo chặn dán kín nắp hộp.

第20課 道具2

Bài 20 Dụng cụ 2

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	容器	ようき	Đồ đựng		
2	バット	ばっと	Cán lăn	Là một hộp đựng hình chữ nhật dùng để lưu trữ thực phẩm tạm thời. Vật dùng trong nhà bếp được làm bằng thép không gỉ.	
3	番重	ばんじゅう	Khay nông hình chữ nhật	Hộp đựng nông, không có nắp. Cho thực phẩm và các món ăn vào, xếp chồng lên nhau để vận chuyển đi hoặc đặt xuống.	
4	ミキサー	みきさー	Máy xay		
5	皮むき (します)	かわむき (します)	Bóc vỏ (động từ)		
6	かご	かご	Giỏ		
7	温度計	おんどけい	Nhiệt kế		
8	測定器	そくていき	Dụng cụ đo		
9	計量器	けいりょうき	Dụng cụ cân		
10	はかり	はかり	Cái cân		
11	フライヤー	ふらいやー	Nồi chiên	Là dụng cụ nấu ăn dùng cho thực phẩm chiên được tích hợp thiết bị gia nhiệt và nồi chiên.	フライヤーでとり肉を揚げます。 Chiên thịt gà bằng nồi chiên.
12	オーブン	おーぶん	Lò nướng		オーブンで魚を焼きます。 Nướng cá bằng lò nướng.
13	洗浄機	せんじょうき	Máy rửa		洗浄機で野菜を洗浄します。 Rửa rau bằng máy rửa.
14	冷凍庫	れいとうこ	Tủ đông		
15	真空機	しんくうき	Máy chân không		
16	冷凍容器	れいとうようき	Hộp đựng đông lạnh	Viết tắt: れいよう.	
17	袋	ふくろ	Túi		
18	ホース	ほーす	Ống mềm		
19	釜	かま	Nồi nấu		
20	スライサー	すらいさー	Máy thái thịt, máy cắt lát		
21	ざる	ざる	Rổ		
22	ペーパータオル	ペーパーたおる	Khăn giấy		

だい 20 かい だうぐ
第20課 道具2

Bài 20 Dụng cụ 2

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
23	ボール	ぼうる	Thau	Có trường hợp phát âm giống "ボール".	

第21課 製造工程1

Bài 21 Công đoạn sản xuất 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	保存 (します)	ほぞん (します)	Lưu trữ (động từ)		
2	解凍 (します)	かいとう (します)	Rã đông (động từ)		
3	解凍機	かいとうき	Máy rã đông		
4	冷やします	ひやします	Làm lạnh		
5	冷蔵 (します)	れいぞう (します)	Trữ lạnh (động từ)		
6	冷凍 (します)	れいとう (します)	Trữ đông (động từ)		
7	成形 (します)	せいけい (します)	Định hình (động từ)	Tạo hình cho nguyên liệu thành hình dạng nhất định như korokke và viên thịt băm.	
8	梱包 (します)	こんぼう (します)	Đóng gói (động từ)		
9	箱詰め (します)	はこづめ (します)	Đóng hộp (động từ)		
10	開封 (します)	かいふう (します)	Mở ra (động từ)		
11	水洗い	みずあらい	Rửa bằng nước		
12	解体 (します)	かいたい (します)	Tháo rời (động từ)		
13	洗淨 (します)	せんじょう (します)	Rửa sạch (động từ)		
14	水切り	みずぎり	Đề ráo nước		
15	計量 (します)	けいりょう (します)	Cân (động từ)		
16	サイズ	さいず	Kích thước		
17	流し	ながし	Bồn rửa	Còn gọi là "シンク" (Sink).	ながし しょっき あら 流しで食器を洗います。 Rửa chén bát trong bồn rửa.
18	浸します	ひたします	Ngâm		じゃがいもを みず ひた に浸します。 Ngâm khoai tây trong nước.
19	水気を切ります	みずけをきります	Đề cho ráo nước		
20	完成品	かんせいひん	Thành phẩm		
21	保管 (します)	ほかん (します)	Bảo quản (động từ)		

第22課 製造工程2、調理1

Bài 22 Công đoạn sản xuất 2, Nấu ăn 1

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	低温	ていおん	Nhiệt độ thấp		
2	高温	こうおん	Nhiệt độ cao		
3	常温	じょうおん	Nhiệt độ phòng		
4	味	あじ	Vị		
5	香り	かおり	Hương thơm	Là một loại mùi nhưng chỉ giới hạn sử dụng cho loại có mùi thơm. Hình ảnh cao cấp, sang trọng.	
6	匂い	におい	Mùi	Được sử dụng diễn tả cho tất cả các mùi có thể cảm nhận bằng khứu giác.	
7	焦げます	こげます	Cháy đen		
8	調理（します）	ちょうり（します）	Nấu (động từ)		
9	カットします	かっとします	Cắt		
10	むきます	むきます	Gọt vỏ, bóc vỏ		皮をむきます。 Gọt vỏ.
11	拭き取ります	ふきとります	Lau		汚れを拭き取ります。 Lau sạch bụi bẩn.
12	取り扱います	とりあつかいます	Xử lý, chế biến		食品を取り扱います。 Xử lý thực phẩm.
13	処理（します）	しゅり（します）	Xử lý (động từ)		生ごみを処理します。 Xử lý rác tươi sống.
14	使い分けます	つかいわけます	Sử dụng riêng biệt		調理器具を食材ごとに使い分けます。 Sử dụng riêng biệt dụng cụ nấu ăn cho các loại nguyên liệu khác nhau.
15	油	あぶら	Dầu	Dầu ăn dùng để nấu ăn.	フライヤーに入っている油を温めます。 Làm nóng dầu trong nồi chiên.
16	冷水	れいすい	Nước lạnh		
17	蒸気	じょうき	Hơi nước		
18	すすぎます	すすぎます	Xả nước vào		
19	流水	りゅうすい	Nước chảy		
20	捌きます	さばきます	Xử lý làm sạch		
21	検品（します）	けんぴん（します）	Kiểm hàng (động từ)		

第23課 調理2

Bài 23 Nấu ăn 2

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	混ぜます	まぜます	Trộn		
2	取り除きます	とりのぞきます	Loại ra		異物を取り除きます。 Loại bỏ dị vật.
3	流します	ながします	Xả nước chảy		容器の水を流します。 Xả nước của bồn chứa.
4	ためます	ためます	Trữ nước		バケツに水をためます。 Trữ nước trong xô.
5	調味料	ちょうみりょう	Gia vị		
6	下処理 (します)	したしゅり (します)	Sơ chế (động từ)	Là việc rửa và cắt nguyên vật liệu sẵn trước khi thực hiện thao tác mục đích.	
7	熱湯	ねっとう	Nước nóng		
8	炊きます	たきます	Nấu cơm	Là việc nấu cơm. Là việc cho gạo trong nước, cho nó hút nước rồi đun nóng.	白米を10合炊きます。 Nấu 10 ống (khoảng 1,5kg) gạo trắng.
9	茹でます	ゆでます	Luộc	Là việc đun nóng bằng nước nóng và đun nóng kỹ nguyên vật liệu.	サラダ用にジャガイモを茹でます。 Luộc khoai tây để làm salad.
10	揚げます	あげます	Chiên, Đổ vào rổ	1) Là việc cho nguyên vật liệu vào trong dầu ở nhiệt độ cao rồi làm các món như Korokke và Karaage. 2) Là việc cho các thực phẩm đã được rửa bằng nước hoặc ngâm vào gia vị vào cái rổ để cho ráo nước hoặc gia vị.	1)衣をつけてエビを揚げます。 Bao bột cho tôm và chiên. 2)水洗いした野菜をざるに揚げます。 Đổ rau sau khi rửa sạch vào rổ cho ráo nước.
11	炒めます	いためます	Xào	Là việc cho dầu nóng vào nồi, đun nóng, rồi đun nóng nguyên liệu một cách nhanh chóng ở nhiệt độ đó.	炒め機で大量の野菜を炒めます。 Xào một lượng lớn rau bằng chảo xào.
12	煮ます	にます	Ninh	Cho vào nước dùng đã bổ sung nước và gia vị rồi đun nóng.	釜でじゃがいもと牛肉を煮ます。 Ninh khoai tây và thịt bò bằng nồi nấu.

第23課 調理2

Bài 23 Nấu ăn 2

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Định	Chú thích	Ví dụ câu
13	焼きます	やきます	Nướng	Là việc nấu ăn bằng cách đun nóng thức ăn trong chảo hoặc lò nướng.	1)パンを焼きます。 Nướng bánh mì. 2)ステーキを焼きます。 Nướng bít tết. 3)グリルでサバを焼きます。 Nướng cá thu trên vỉ nướng.
14	蒸します	むします	Hấp	Là việc nấu ăn bằng nhiệt của hơi nóng bốc ra khi đun sôi nước.	シュウマイを蒸します。 Nướng bánh mì.
15	和えます/合えます	あえます	Trộn	Là việc trộn nhiều nguyên vật liệu với nhau thành 1 món. ※Có 2 cách diễn đạt, nhưng đều có nghĩa giống nhau.	1)ジャガイモとドレッシングを和えます。 Trộn khoai tây với nước sốt salad. 2)キャベツやにんじんなどを和えて、野菜サラダを作りました。 Trộn bắp cải với cà rốt, v.v để làm món salad rau.
16	漬け込みます	つけこみます	Ngâm kỹ	Ngâm vào gia vị và để nguyên như vậy.	魚の切り身を調味液に漬け込みます。 Ngâm phi lê cá vào gia vị.
17	練ります	ねります	Nhào nặn	Cho nước vào bột để nhào, đập để tạo thành khối mịn.	ハンバーグを作るためにひき肉を練ります。 Nhào nặn thịt băm nhỏ để làm bít tết băm viên.
18	干します	ほします	Phơi khô		
19	かき混ぜます	かきまぜます	Khuấy trộn	Dùng tay hoặc que để khuấy và trộn chất lỏng.	
20	漬けます	つけます	Ngâm		
21	詰めます	つめます	Đồn, lèn chặt		コロッケを容器に詰めます。 Đồn Korokke vào hộp đựng.

第24課 食材

Bài 24 Thành phần của thực phẩm

Số	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu
1	食材	しょくざい	Nguyên liệu		
2	食品	しょくひん	Thực phẩm		
3	加工品	かこうひん	Hàng chế biến		
4	加工食品	かこうしょくひん	Thức ăn chế biến sẵn		
5	包装品	ほうそうひん	Hàng đóng gói		
6	惣菜	そうざい	Món ăn phụ		
7	冷蔵品	れいぞうひん	Hàng bảo quản lạnh		
8	冷凍品	れいとうひん	Hàng đông lạnh		
9	原材料	げんざいりょう	Nguyên vật liệu		
10	魚介	ぎょかい	Hải sản		
11	皮	かわ	Vỏ	Vỏ trái cây hoặc rau. Không phải da người.	ジャガイモの皮をむきます。 Bóc vỏ khoai tây.
12	食塩	しょくえん	Muối ăn	Giống với "塩 (Muối)".	
13	砂糖	さとう	Đường		
14	添加物	てんかぶつ	Phụ gia		
15	調味液	ちょうみえき	Gia vị bằng chất lỏng	Là chất lỏng để tạo thêm vị cho món ăn, được làm từ đường, nước tương, muối ăn, nước đường, v.v.	
16	酸化防止剤	さんかぼうしざい	Chất chống oxy hóa		
17	使用期限	しょうきげん	Hạn sử dụng	Là thời hạn có thể sử dụng thịt để chế biến.	
18	消費期限	しょうひきげん	Ngày hết hạn	Là thời hạn đảm bảo an toàn để ăn thực phẩm nếu lưu trữ chúng đúng cách và chưa mở ra.	
19	漬物	つけもの	Dưa muối		
20	弁当	べんとう	Cơm hộp		